

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2024/DSPT
Ngày: 20-12-2024
“V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Hưng

Các Thẩm phán: Bà Đỗ Thu Hương và bà Vũ Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên và điểm cầu thành phần Trại tạm giam công an tỉnh Đ xét xử trực tuyến phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2024/TLPT-DS, ngày 01 tháng 11 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2024/QĐ-PT ngày 02/12/2024 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L; Địa chỉ: Số nhà C, tổ C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên;

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quốc L1; Địa chỉ: Số nhà C, tổ C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt tại điểm cầu trung tâm

*** Bị đơn:** Bà Bùi Thị L2, sinh năm 1989; Địa chỉ: Tổ dân phố I, phường T, thành phố Đ, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Chỗ ở trước khi bị bắt: Số nhà E, tổ dân phố A, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Hiện đang bị tạm giam tại Trại giam N, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Có mặt tại điểm cầu thành phần.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông **Nguyễn Xuân T**, sinh năm 1978; Địa chỉ: Số nhà C, tổ dân phố C, phường T, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (*Vắng mặt có lý do*);

- Ông **Phạm Văn D**; sinh năm 1994; Địa chỉ: Số nhà E, tổ dân phố A, phường H, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (*Vắng mặt không có lý do*);

- Ông **Trần Văn B**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số nhà C, tổ dân phố A, phường M, thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (*Vắng mặt không có lý do*).

* **Người tiến hành tố tụng khác tại điểm cầu thành phần:** Ông Đỗ Mạnh H – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Tại đơn khởi kiện ngày 15/7/2024, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với Bùi Thị L2, hai bên có chung vốn làm ăn (mua bán đất), nhưng quá trình đó bà Bùi Thị L2 chiếm dụng một phần tiền của bà L - do khách hàng giao dịch trực tiếp, chuyển tiền trực tiếp cho bà L2 (trong tổng số 990.000.000 đồng bà L2 mới trả cho bà L 800.000.000 đồng, còn nợ lại 190.000.000 đồng). Cụ thể lần cuối cùng, sau khi bán được 02 (hai) mảnh đất và mua căn nhà ở Khu đô thị P (xã T, huyện Đ). Sau khi bà L2 bán căn hộ Pom La đó, bà L và bà L2 đã cùng nhau tính toán thì số tiền của bà L được nhận về là 990.000.000 đồng. Bà L yêu cầu bà L2 trả bà L số tiền 990.000.000 đồng thì bà L2 nói: “Đã chốt chuyển tiền mua nhà số I, tổ E, phường T, thành phố Đ nên chỉ trả trước cho bà L số tiền 800.000.000 đồng, còn nợ lại 190.000.000 đồng khi nào bán được nhà đó sẽ trả nốt cho bà L”. Qua thời gian bà L yêu cầu bà L2 trả, nhưng bà L2 không trả. Ngày 23/4/2019, hai bên thống nhất thỏa thuận và ký kết Hợp đồng vay tiền số công chứng: 1416/2019, Quyền số 01- TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C, tỉnh Điện Biên cụ thể nội dung như sau: Bà Nguyễn Thị L cho bà Bùi Thị L2 vay số tiền: 190.000.000 đồng, mục đích vay để kinh doanh, không tính lãi, thời hạn cho vay là 03 tháng, tính từ ngày 23/4/2019 đến hết ngày 22/7/2019. Đã hết thời hạn trả nợ từ lâu, qua rất nhiều lần bà L đòi nợ, cả nhờ người đòi trong các năm gần đây, nhưng bà L2 nêu nhiều lý do, không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên. Vì vậy, bà L khởi kiện yêu cầu bà L2 trả cho bà L số tiền gốc nói trên, cùng số lãi phát sinh. Cụ thể bà L yêu cầu bà L2 trả cho bà L:

Số tiền nợ gốc: 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng); Tiền lãi của số tiền gốc: lãi phát sinh (theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015) như sau: Thời gian tính lãi là 5 năm (từ 23/7/2019 đến 23/7/2024): $190.000.000 \times 5 \text{ tháng} \times 10\% / \text{năm} = 95.000.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng bà L yêu cầu bà L2 trả bà L cả gốc và lãi là: 190.000.000 + 95.000.000 = 285.000.000 đồng.

Ngày 17/9/2024 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bổ sung nội dung sau: Bà Bùi Thị L2 và ông Nguyễn Xuân T có thời gian sinh sống cùng nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn, không có con chung, không có tài sản gì chung. Đối với việc bà L khởi kiện yêu cầu bà L2 trả số tiền 190.000.000 đồng là do giữa bà L và bà L2 đã tự nguyện thỏa thuận và ký kết Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C, không có sự gian dối, không bị ai ép buộc và không liên quan đến bất kể ai trong gia đình bà L và bà L2. Việc ký hợp đồng vay tiền giữa bà L và bà L2 là hợp pháp, đúng theo quy định pháp luật. Vì vậy nội dung bà L2 khai bổ sung ngày 16/9/2024 ông L1 không nhất trí;

Đối với yêu cầu của bà L2 yêu cầu được đối chất với ông L1, bà L, ông T. Ông L1, bà L không nhất trí và từ chối đối chất với bà L2 vì bà L2 có nhiều mối quan hệ phức tạp, đưa lên mạng nhiều thông tin không đúng sự thật và hiện tại đang bị truy tố và tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Đ. Bản thân ông T đã có vợ con và bà L2 cũng đã có chồng con, xét thấy không có liên quan gì đến nhau nên ông L1 từ chối gặp và đối chất với bà L2. Ông L1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L2 phải có trách nhiệm trả cho bà L số tiền 190.000.000 đồng.

Ngày 27/9/2024 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tiếp tục bổ sung nội dung: Hợp đồng vay tiền số công chứng: 1416/2019, quyển số 01 - TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C giữa bà L và bà L2 không liên quan đến ông Trần Văn B (chồng cũ của bà L), do tại thời điểm làm Hợp đồng trên bà L và ông B đã sống ly thân. Ngày 29/7/2019 bà L, ông B đã thuận tình ly hôn theo Quyết định số 65/2019/QĐST-HNGĐ ngày 29/7/2019, khi ly hôn bà L và ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung, đến ngày 12/5/2021 bà L và ông B mới thỏa thuận về phân chia tài sản theo văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ chồng tại Văn phòng C. Do vậy, khoản tiền bà L đòi bà L2 theo Hợp đồng vay trên không liên quan đến ông B, đây là nợ thu về riêng của bà L, bà L không yêu cầu Tòa án triệu tập ông B vì ông B không liên quan gì đến việc khởi kiện.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đối với lời khai của bà L2 cho rằng: Lời khai của bà L và ông L1 có mâu thuẫn, cụ thể: theo đơn khởi kiện bà L khai bà L2 vay 990.000.000 đồng đã trả cho bà L là 800.000.000 đồng còn nợ lại là 190.000.000 đồng, còn lời khai của ông L1 ngày 28/08/2024 là chứng kiến bà L2 vay của bà L là tiền mặt tổng số tiền 280.000.000 đồng, đã trả 90.000.000 đồng, còn nợ lại 190.000.000 đồng. Ông L1 có ý kiến như sau: Tại biên bản lấy lời khai của Tòa án ngày 28/8/2024 và các lời khai khác có trong hồ sơ vụ án, ông không khai là ông được chứng kiến việc bà L cho bà L2 vay tiền mặt số tiền 280.000.000 đồng. Việc lời khai của ông L1 và bà L có sự mâu thuẫn là do khi Tòa án báo ông L1 lên lấy lời khai ngày 28/8/2024 ông không có sự trao đổi lại với bà L, nên ông không nhớ cụ thể, ông L1 chỉ thực hiện theo ủy quyền của bà L đòi bà L2 số tiền theo Hợp đồng vay tiền số công chứng: 1416/2019,

Quyển số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C, tỉnh Điện Biên. Tại Hợp đồng này bà L2 cũng đã xác nhận đúng chữ ký, chữ viết tên và điểm chỉ của bà Bùi Thị L2, bà L2 cũng không có tài liệu chứng cứ nào chứng minh gia đình bà L ép buộc bà L2 phải ký vào Hợp đồng này.

Cũng tại phiên tòa sơ thẩm, ông L1 - người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L2 phải có trách nhiệm trả bà L số tiền nợ gốc theo Hợp đồng vay tiền số công chứng: 1416/2019, Quyển số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 là 190.000.000 đồng. Ông L1 xin rút một phần yêu cầu, không yêu cầu bà L2 phải trả số tiền lãi của số tiền gốc trên.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Bùi Thị L2 trình bày:

Tại văn bản trả lời Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án: Bà L2 không nhất trí với toàn bộ nội dung khởi kiện của bà L. vì tại thời điểm đó bà L2 có chung sống với ông Nguyễn Xuân T sinh 1978, anh trai ruột của bà Liên từ năm 2016 đến năm 2019. Do bà L2 không muốn tiếp tục mối quan hệ với ông T và để giải thoát bản thân bà L2 đã ký vào hợp đồng vay tiền do bà L soạn sẵn hợp đồng tại Văn phòng C, nhưng trên thực tế là bà L2 không vay tiền của bà L. *Còn chữ ký trong hợp đồng đúng là chữ ký của bà L2.* Trong suốt bốn năm chung sống trong gia đình bà L, toàn bộ chi phí sinh hoạt trong gia đình bà L2 phải chi trả, ông T không có công ăn việc làm, còn bà L là người ăn chơi đua đòi. Bà L lấy chồng đầu tiên, chồng và con bị ung thư chết. Còn lại một đứa hàng tháng phải đi thay máu tại bệnh viện H1 nên rất tốn kém, sau đó bà L đi bước hai đến lúc sinh về nằm tại bệnh viện H1, sau đó lại ly hôn với chồng thứ hai. Nếu bà L khó khăn quá về kinh tế, vẫn cố tình đòi số tiền 190.000.000 tiền gốc + lãi 95.000.000 từ hợp đồng vay tiền ảo không có thật thì hiện tại bà L2 đang trong tù, hèn bà L sẽ trả số tiền ảo mà bà L2 không vay sau khi bà L2 đi tù về. Bà L2 không yêu cầu Tòa án triệu tập ông T trong vụ án dân sự. Còn trong hợp đồng này đúng chữ viết, chữ ký, điểm chỉ là của bà L2 nên Tòa án không phải giám định.

Tại đơn tự khai bổ sung bà L2 khai: Bà L2 và ông Nguyễn Xuân T có chung sống với nhau, từ 2016 đến hết 2019. Nhưng không đăng ký kết hôn do bà L2 đánh mất giấy tờ cá nhân. Quá trình chung sống cùng ông T, bà L2 không làm ăn gì với bà L và không nợ bà L số tiền nào. Đối với Hợp đồng vay tiền tại văn phòng C ngày 23/04/2019 là hợp đồng ảo không có thật. Mục đích lập hợp đồng là do bà L cùng ông T ép bà L2 ký. Nếu bà L2 ký vào Hợp đồng vay thì ông T mới chuyển nhượng lại mảnh đất của bà L2 để trả cho bà L2. Nguồn gốc mảnh đất này là do tiền riêng của bà L2 mua nhưng nhờ ông T đứng tên thời gian ông T - bà L2 sống hạnh phúc chưa xảy ra mâu thuẫn gì. Hiện bà L2 vẫn còn hợp đồng chuyển nhượng mảnh đất này. Ông T ký Hợp đồng chuyển nhượng lại mảnh đất cho bà L2 chỉ sau 01 ngày lập Hợp đồng vay tiền với bà L.

Ngoài ra lời khai của bà L và ông L1 có mâu thuẫn trong việc bà L2 vay tiền bà L. Theo đơn khởi kiện bà L khai bà L2 vay 990.000.000 đã trả cho bà L là 800.000.000, còn nợ lại là 190.000.000 còn lời khai của ông L1 ngày 28/08/2024 là

chứng kiến bà L2 vay của bà L là tiền mặt tổng số tiền 280.000.000 đã trả 90.000.000 còn nợ lại 190.000.000 đồng. Như vậy lời khai từ phía Nguyên đơn không đúng sự thật, mâu thuẫn. Chứng tỏ bà L không có tiền cho bà L2 vay, và bà L2 không vay tiền từ bà L. Vì vậy bà L2 yêu cầu Tòa án huỷ Hợp đồng vay tiền tại văn phòng C vào ngày 23/4/2019. Tài liệu chứng cứ bà L2 sẽ nhờ người nhà bà L2 tìm nộp cho Tòa án sau. Thời điểm trước do sức khỏe của bà L2 không được tốt nên bà L2 đã từ chối hòa giải và đối chất với bà L và ông L1. Nhưng nay bà L2 đề nghị Tòa án triệu tập thêm ông Nguyễn Xuân T tham gia tố tụng và yêu cầu được đối chất với bà L, ông L1, ông T để làm rõ mọi sự việc. Đối với yêu cầu rút một phần tiền lãi của ông L1 tại biên bản lấy lời khai ngày 28/08/2024. Bà L2 có ý kiến như sau vì bà L2 không vay tiền từ bà L nên bà L2 không nhất trí về tiền lãi.

3. Tại bản tự khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Xuân T có văn bản gửi Tòa án như sau:

Vào khoảng từ năm 2016 đến năm 2019 ông T và bà L2 có thời gian tìm hiểu và yêu thương nhau, nhưng sau đó do tính tình không hợp đã chia tay, cả hai không đăng ký kết hôn, không có con chung, không có tài sản gì chung và không có nợ chung; Ông T xác định Hợp đồng vay tiền số công chứng:1416/2019, quyển số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C không có liên quan gì đến ông T, việc bà L và bà L2 ký Hợp đồng ông T không được chứng kiến. Do vậy, bà L2 khai là do ông T ép buộc bà L2 ký vào Hợp đồng là không có căn cứ, bà L2 vu khống cho ông T để trốn tránh nghĩa vụ trả tiền bà L, ông T không có liên quan gì trong việc bà L kiện bà L2. Đối với lời khai của bà L2 cho rằng ông T ép bà L2 ký vào Hợp đồng vay tiền thì ông T mới chuyển nhượng lại mảnh đất cho bà L2 việc này không có liên quan gì đến khoản tiền vay giữa bà L và bà L2. Bà L có tâm sự với ông T rằng trước đây giữa bà L và bà L2 có làm ăn, chung nhau mua đất, sau đó bán được đất thì bà L2 là người cầm tiền, khoản tiền lãi bà L2 chưa trả tiền cho bà L, do vậy hai bên tự nguyện thỏa thuận thiết lập Hợp đồng vay tiền này có số công chứng:1416/2019, Quyển số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019, tại Văn phòng C, bà L nói với ông T là bà L2 còn nợ 190.000.000 đồng chưa trả, nhiều lần bà L có nhờ ông T đòi bà L2 giúp, nhưng do ông T ngại vì ông T đã chia tay bà L2 và ông T cũng có cuộc sống gia đình riêng, nên ông không muốn liên quan đến bà L2. Tóm lại, Hợp đồng vay tiền này có số công chứng:1416/2019, Quyển số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C không liên quan gì đến ông T.

Đối với yêu cầu của bà L2 đòi đối chất với ông T, ông L1, bà L, ông T không nhất trí vì bà L2 có nhiều mối quan hệ phức tạp, đưa lên mạng nhiều thông tin không đúng sự thật và hiện tại đang bị truy tố và tạm giam tại Trại giam Công an tỉnh Đ, bản thân ông T cũng đã có vợ con, bà L2 cũng có chồng và con, ông T xét thấy không có liên quan gì đến bà L2, ông T từ chối gặp và đối chất với bà L2.

Đối với việc mà bà L2 cung cấp được chứng cứ liên quan đến ông T mà còn nợ của bà L2, thì bà L2 có quyền làm đơn khởi kiện ông Trường T1 vụ kiện khác dân sự

theo đúng quy định pháp luật, không liên quan gì đến việc bà L khởi kiện bà L2 trong vụ án này.

3.2. Ông Phạm Văn D có văn bản gửi Tòa án như sau: Đối với Hợp đồng vay tiền số công chứng: 1416/2019, Quyền số 01/- TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019, tại Văn phòng C không có liên quan gì đến ông D, thời điểm bà L2 và bà L thỏa thuận và ký hợp đồng trên tên D không được chứng kiến, thời điểm đó ông D cũng chưa biết và chưa có quan hệ gì với bà L2. Ông D có đăng ký kết hôn với bà L2 vào khoảng năm 2021, sau khi kết hôn bà L2 cũng không nói gì với ông D về khoản nợ đối với bà L. Hợp đồng vay tiền trên ông D không biết và không có liên quan gì đến ông D, ông D cũng không được hưởng lợi gì trong số tiền mà bà L kiện bà L2, do vậy ông D không chịu trách nhiệm gì đối với Hợp đồng trên.

3.3. Ông Trần Văn B có văn bản gửi Tòa án như sau: Đối với Hợp đồng vay tiền số công chứng: 1416/2019, quyền số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C không có liên quan gì đến ông B, thời điểm bà L2 và bà L thỏa thuận và ký hợp đồng trên ông B không được chứng kiến, ông B không biết. Ông B và bà L đã giải quyết ly hôn theo Quyết định số 65 ngày 29/7/2019 và Thỏa thuận phân chia tài sản của vợ chồng ngày 12/5/2021 tại Văn phòng C, do vậy Hợp đồng vay tiền trên không có liên quan gì đến quyền lợi gì của ông B, ông B không chịu trách nhiệm gì đối với Hợp đồng trên.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên; Quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 244; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, 119, 151, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự; khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung buộc bà Bùi Thị L2 phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc 190.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền có số công chứng: 1416/2019, quyền số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu bà L2 không trả cho bà L khoản tiền trên thì bà L2 còn phải trả cho bà L khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định khoản 2 tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu trả tiền lãi suất là 95.000.000 đồng.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị L2 đối với việc đề nghị Tòa án hủy hợp đồng vay tiền.

4. Chấp nhận ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T, ông Phạm Văn D và ông Trần Văn B.

5. Về án phí:

5.1. Bà Bùi Thị L2 chịu 9.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà L2 chưa nộp án phí dân sự sơ thẩm.

5.2. Tiền tạm ứng án phí: Trả lại cho bà Nguyễn Thị L (ông Nguyễn Quốc L1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà L nộp) số tiền 7.125.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số: 0001010 ngày 26/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 15/10/2024, bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy hợp đồng vay tiền có số công chứng: 1416/2019, quyền số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C vì hợp đồng này là hợp đồng ảo, không có thật, không có sự việc bà L cho bị đơn vay tiền và tôi không vay tiền từ bà L.

Tại cấp phúc thẩm bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo

Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên:

1. Cấp phúc thẩm: Quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm, Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Kháng cáo của bị đơn là đúng thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự và đảm bảo về hình thức theo quy định tại khoản 1 Điều 272 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên nội dung đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án sơ thẩm, hủy hợp đồng vay tiền có công chứng là không có căn cứ vì: Hợp đồng vay tiền ngày 23/4/2019 giữa bà L2 và bà L ký kết có sự chứng kiến của công chứng viên. Hợp đồng thể hiện bà L2 vay bà L số tiền 190.000.000 đồng, việc giao nhận tiền đã được thực hiện trước khi ký hợp đồng. Bà L2 thừa nhận mình là người được ký và điểm chỉ vào hợp đồng nhưng cho rằng đó chỉ là hợp đồng ảo không có thật, bà bị ép ký, tuy nhiên bà L2 không đưa ra được tài liệu chứng minh. Xét về tính hợp pháp của Hợp đồng: Hợp đồng được lập thành văn bản có công chứng, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội; các bên ký kết hợp đồng đều là những người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, tự nguyện tham gia ký kết nên hợp đồng đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự. Căn cứ vào nội dung hợp đồng hết thời hạn vay nhưng bà L2 chưa trả tiền cho bà L, đã vi phạm nghĩa vụ và xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà L. Căn cứ các Điều 351, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết buộc bà L2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc 190.000.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

Việc bà L2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy một phần bản án sơ thẩm và hủy Hợp đồng vay tiền là không có căn cứ để chấp nhận.

Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung kháng cáo của bị đơn, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết

Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn có địa chỉ tại phường H, Thành phố Đ, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là vụ án tranh chấp “Hợp đồng dân sự vay tài sản”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Xét thủ tục kháng cáo

Ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên tuyên án, ngày 15/10/2024, bị đơn nộp đơn kháng cáo; ngày 22/10/2024 người kháng cáo nộp cho Tòa án tạm ứng án phí phúc thẩm biên lai tạm ứng án phí phúc thẩm. Theo quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự kháng cáo của bị đơn là hợp lệ được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Xuân T xin vắng mặt, ông D, ông B vắng mặt. HĐXX căn cứ Điều 294, khoản 2 Điều 296/BLTTDS. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

[3]. Nội dung kháng cáo

Bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy hợp đồng vay tiền có số công chứng: 1416/2019, quyền số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C.

[4]. Xét nội dung kháng cáo

[4.1]. Về trình tự, thủ tục tiến hành tố tụng của Tòa án sơ thẩm: Trình tự, thủ tục tiến hành tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm đầy đủ, việc đưa người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4.2]. Về quan hệ tranh chấp:

Vào ngày 23/4/2019 giữa bà L2 và bà L ký kết hợp đồng vay tiền, có sự chứng kiến của công chứng viên. Hợp đồng thể hiện bà L2 vay bà L số tiền 190.000.000

đồng, thời hạn vay 03 tháng, kể từ 23/4/2019 đến ngày 22/7/2019, việc giao nhận tiền được thực hiện trước khi ký kết. Bà L2 thừa nhận mình là người được ký, điền chỉ vào hợp đồng nhưng cho rằng đó chỉ là hợp đồng ảo không có thật. Ban đầu bà L2 khai do muốn bỏ ông T nên buộc phải ký vào hợp đồng vay tiền sau đó bà L2 lại khai do muốn đòi lại mảnh đất bà L2 đã tự bỏ tiền ra mua nên đã buộc phải ký vào hợp đồng vay tiền. Tuy nhiên, bà L2 không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh. Xét về tính pháp lý của Hợp đồng vay tiền số công chứng: 1416/2019, Quyền số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019, tại Văn phòng C được lập thành văn bản, không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội; các bên ký kết hợp đồng đều là những người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, tự nguyện tham gia ký kết nên hợp đồng đảm bảo các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự, quy định tại Điều 117 Bộ luật Dân sự, làm phát sinh quyền, nghĩa vụ các bên phải thực hiện. Căn cứ vào nội dung hợp đồng thì bà L đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Đối với bà L2 hết thời hạn vay nhưng chưa trả tiền cho bà L, đã vi phạm nghĩa vụ và xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà L.

Đối với lời khai của bà L2 cho rằng: Lời khai của bà L và ông L1 có mâu thuẫn, cụ thể: theo đơn khởi kiện bà L khai bà L2 vay 990.000.000 đồng đã trả cho bà L là 800.000.000 đồng còn nợ lại là 190.000.000 đồng, còn lời khai của ông L1 ngày 28/08/2024 là chứng kiến bà L2 vay của bà L là tiền mặt tổng số tiền 280.000.000 đồng, đã trả 90.000.000 đồng, còn nợ lại 190.000.000 đồng. HĐXX xét thấy, tại phiên tòa ông L1 đã có ý kiến giải trình về việc lời khai của ông L1 và bà L có mâu thuẫn là do ông không nhớ rõ và chỉ yêu cầu HĐXX xem xét giải quyết đòi số tiền vay theo đúng Hợp đồng vay tiền, nên HĐXX căn cứ xem xét, giải quyết theo Hợp đồng vay tiền mà bà L và bà L2 đã ký tại Văn phòng C vào ngày 23/4/2019.

Đối với yêu cầu của bà L2 về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy hợp đồng vay tiền với lý do đây là hợp đồng ảo, không có thật, không có việc bà liên cho bà L2 vay và bà L2 không vay bà L. HĐXX cấp phúc thẩm xét thấy lời khai của bị đơn có nhiều mâu thuẫn về trước đây bị đơn khai phải ký mới được ông T đồng ý ly hôn, sau bà L2 thay đổi lời khai cho rằng Hợp đồng vay tiền tại văn phòng C ngày 23/04/2019 là hợp đồng ảo không có thật. Mục đích lập hợp đồng là do bà L cùng ông T ép bà L2 ký. Nếu bà L2 ký vay thì ông T mới chuyển nhượng lại mảnh đất của bà L2 để trả cho bà L2. Nguồn gốc mảnh đất này là do tiền riêng của bà L2 mua nhưng nhờ ông T đứng tên khi ông T bà L2 sống hạnh phúc chưa xảy ra mâu thuẫn gì. Hiện bà L2 vẫn còn hợp đồng chuyển nhượng mảnh đất này. ông T ký cho bà L2 chỉ sau 01 ngày lập hợp đồng vay tiền với bà L...” những lời khai trên bà L2 không đưa ra được chứng cứ chứng minh, ông T khai nhận vào khoảng từ năm 2016 đến năm 2019 ông T và bà L2 có thời gian chung sống sau đó đã chia tay, cả hai không đăng ký kết hôn, không có con chung, không có tài sản gì chung và không có nợ chung; việc bà L và bà L2 ký Hợp đồng ông T không được chứng kiến. Bà L có tâm sự với ông T rằng trước đây giữa bà L và bà L2 có làm ăn, chung nhau mua đất, sau đó bán được đất thì bà L2 là người cầm tiền, khoản tiền lãi bà L2 chưa trả tiền cho bà L, do vậy hai bên tự

nguyện thoả thuận thiết lập Hợp đồng vay tiền này có số công chứng: 1416/2019, Quyền số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019, tại Văn phòng C,

Mặt khác hợp đồng vay tiền được công chứng đúng quy định bà L2 khẳng định trong hợp đồng đúng chữ viết, chữ ký, điền chỉ là của bà L2 nên Tòa án không phải giám định, trong hợp đồng chỉ có chữ ký của bà L và bà L2, do vậy hợp đồng vay tiền trên không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội do vậy yêu cầu hủy hợp đồng trên của bà L2 là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm căn cứ các Điều 117, 119, 351, 357, 463, 466 Bộ luật Dân sự bà L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L2 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc 190.000.000 đồng là có cơ sở.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và tại văn bản bổ sung ngày 17/9/2024 khi giải quyết ở cấp sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung yêu cầu trả lãi số tiền 95.000.000 đồng. Xét thấy việc rút yêu cầu trên của nguyên đơn là tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự nên tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ đối với yêu cầu trên là đúng quy định của pháp luật.

Do vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn về việc hủy bản án sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên và hủy hợp đồng công chứng số 1416/2019, Quyền số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019, tại Văn phòng C. Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Đ, tỉnh Điện Biên là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án.

Do cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên việc chịu án phí dân sự sơ thẩm của đương sự được giữ nguyên. Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng theo biên lai số: 0001036 ngày 22/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Bị đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng, án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn về việc: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân TP Đ, tỉnh Điện Biên; Hủy hợp đồng vay tài sản công chứng số 1416/2019, Quyền số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019, tại Văn phòng C.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân TP Đ, tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về nội dung buộc bà Bùi Thị L2 phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền nợ gốc 190.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền này có số công chứng: 1416/2019, quyền số 01-TP/CC/HĐGD ngày 23/4/2019 tại Văn phòng C.

Kể từ ngày bà L có đơn yêu cầu Thi hành án, nếu bà L2 không trả cho bà L khoản tiền trên thì bà L2 còn phải trả cho bà L khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định khoản 2 tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu trả tiền lãi suất là 95.000.000 đồng.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị L2 đối với việc đề nghị Tòa án hủy hợp đồng vay tiền.

2.4. Chấp nhận ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Xuân T, ông Phạm Văn D và ông Trần Văn B.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm

3.1. Bà Bùi Thị L2 chịu 9.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Bà L2 chưa nộp án phí dân sự sơ thẩm.

3.2. Tiền tạm ứng án phí: Trả lại cho bà Nguyễn Thị L (ông Nguyễn Quốc L1 là người đại diện theo uỷ quyền của bà L nộp) số tiền 7.125.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số: 0001010 ngày 26/7/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên.

4. Án phí dân sự phúc thẩm

Bị đơn ông Bùi Thị L2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số: 0001036 ngày 22/10/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ, tỉnh Điện Biên (Bị đơn đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (20/12/2024).

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự bảo cho người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự biết: Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại

các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Điện Biên
- TAND thành phố Đ
- Chi cục THADS TP Đ
- Các đương sự
- Lưu HSVA, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Tiến Hưng